

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (QSP)

CTCP Tân Cảng Quy Nhơn

Ngày	25,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	0%	-

DT thuần	2024
44.5	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.40 5.7%	

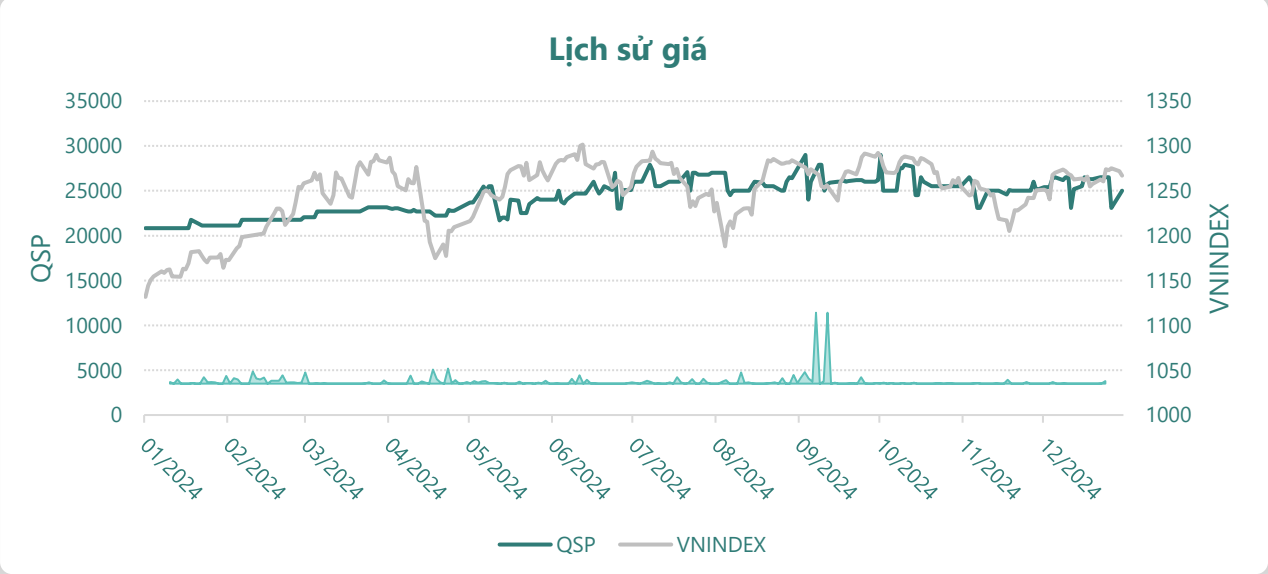
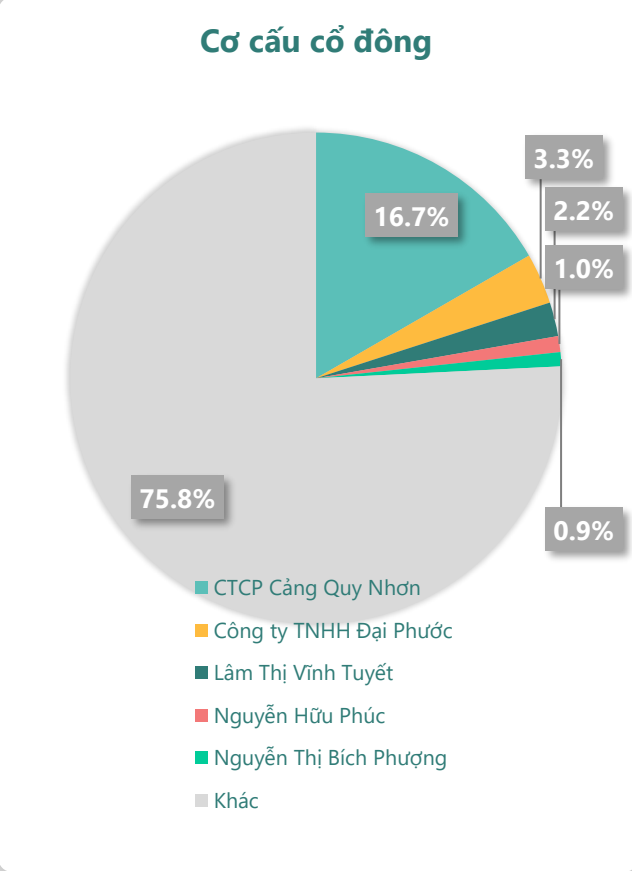
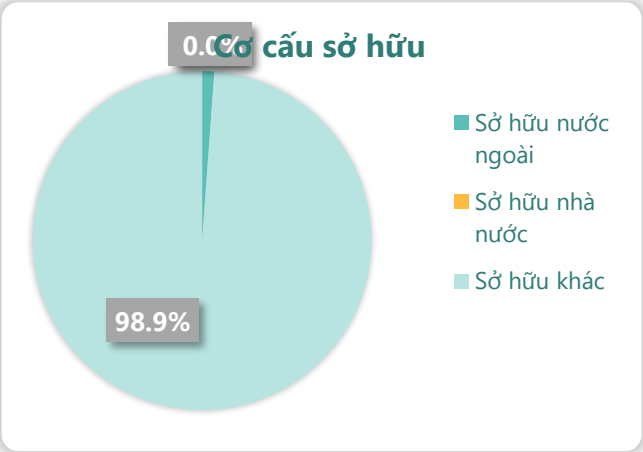
LN thuần	2024
37.5	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.30 3.6%	

LN sau thuế	2024
33.4	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.20 3.6%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
84.2%	
YoY: +/-▼ 1.8%	

ROE	2024
16.2%	
YoY: +/-▼ 0.3%	

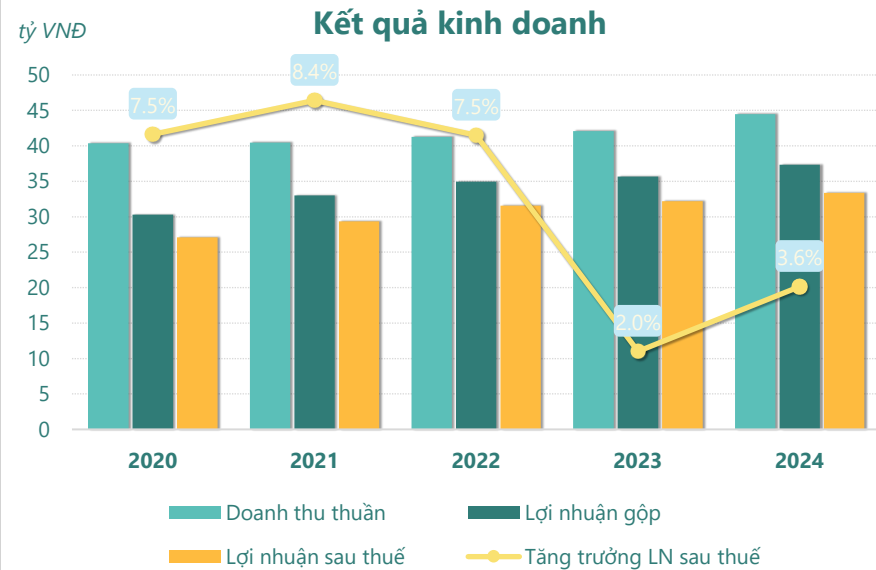
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,833 - 29,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	270
Số lượng CPLH (CP)	10,792,275
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,255
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.42
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **QSP** ghi nhận doanh thu thuần **44.48** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **33.35** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.71%** và **tăng 3.63%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

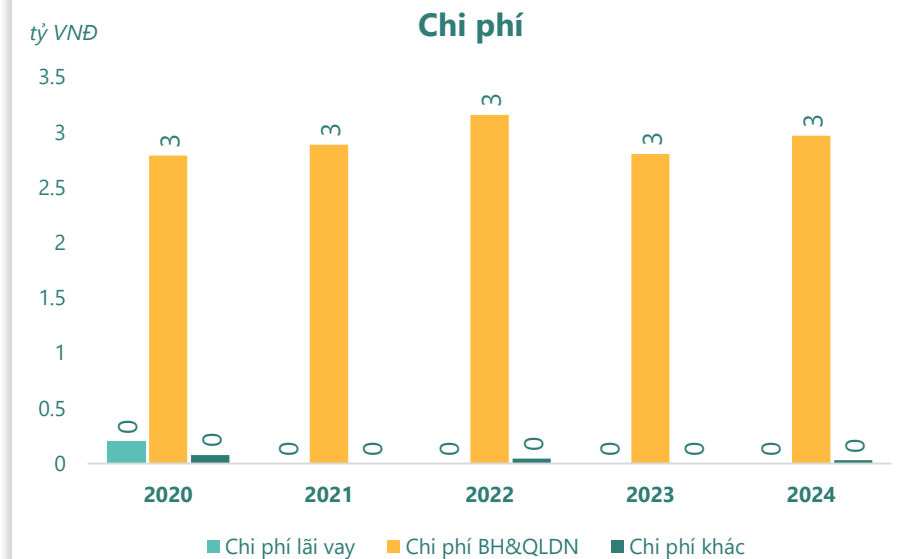
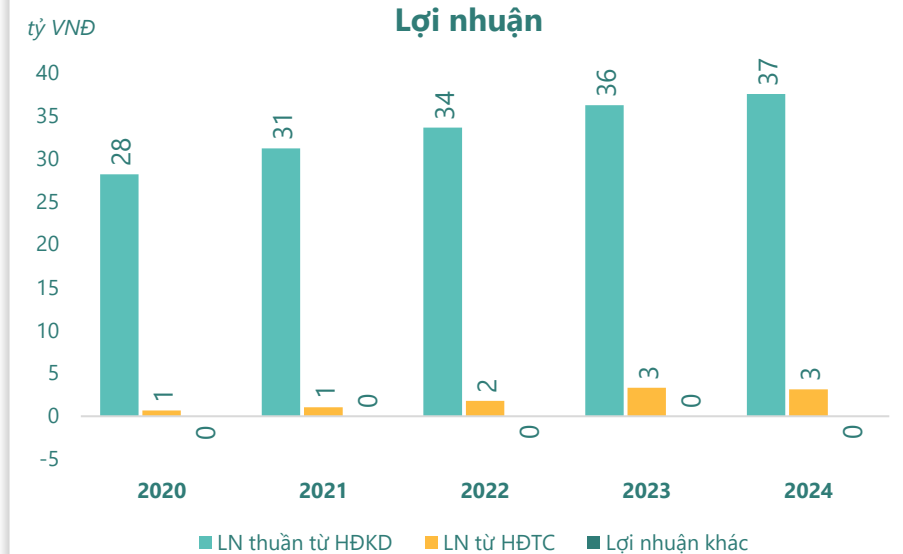
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, QSP có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **37.48** tỷ đồng, **tăng lên 1.30** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (33.31 tỷ đồng) là 4.17 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

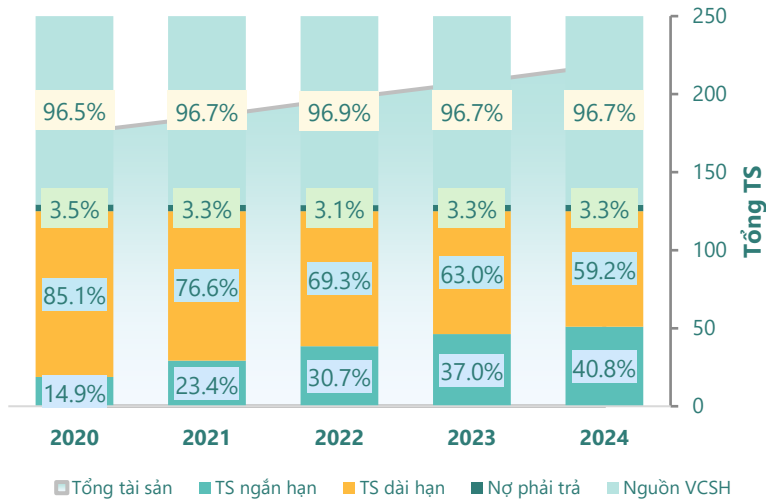
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **2.97** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.03** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của QSP năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **16.2%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

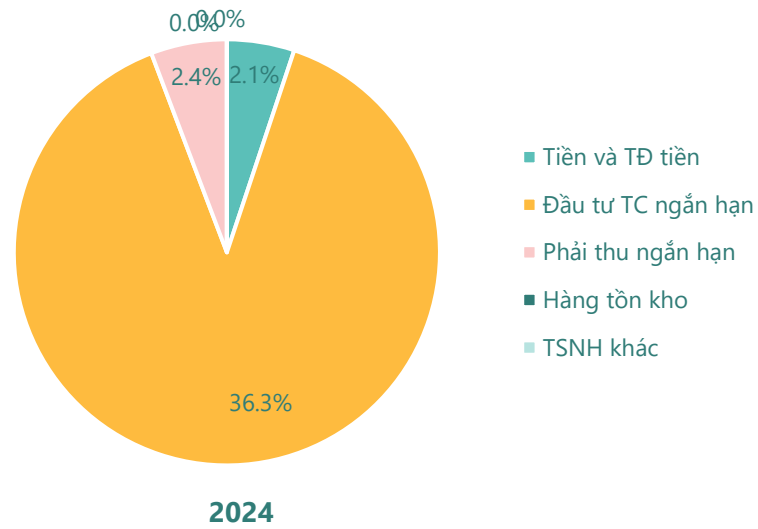


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

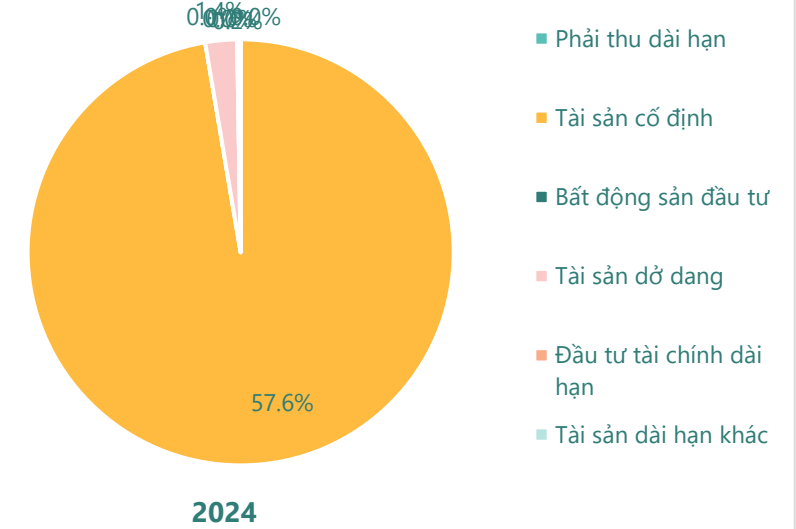
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **QSP** năm 2024 tăng trưởng **5.39%** so với năm trước, đạt **218.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 59.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 96.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của QSP đạt **89.12** tỷ đồng, tăng trưởng **16.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **40.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 2.35% trên tổng tài sản.

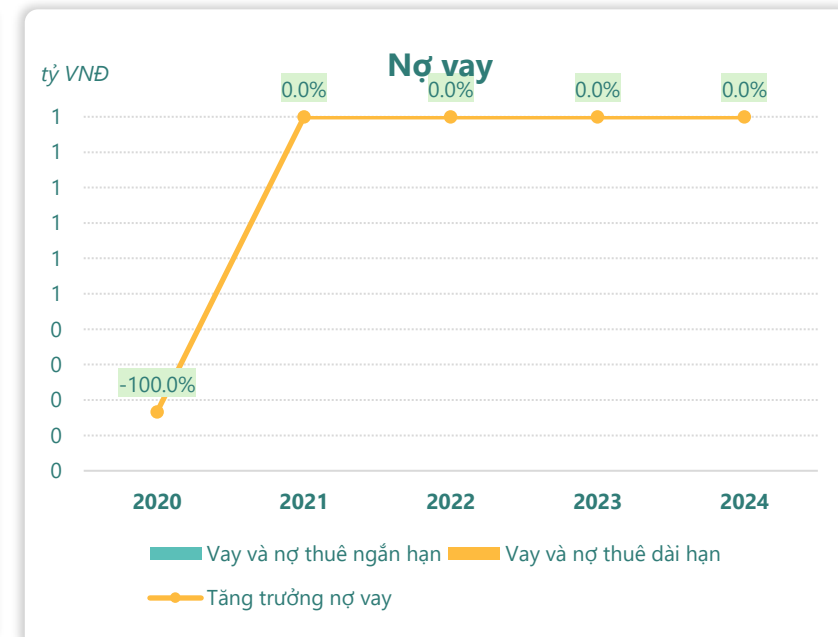
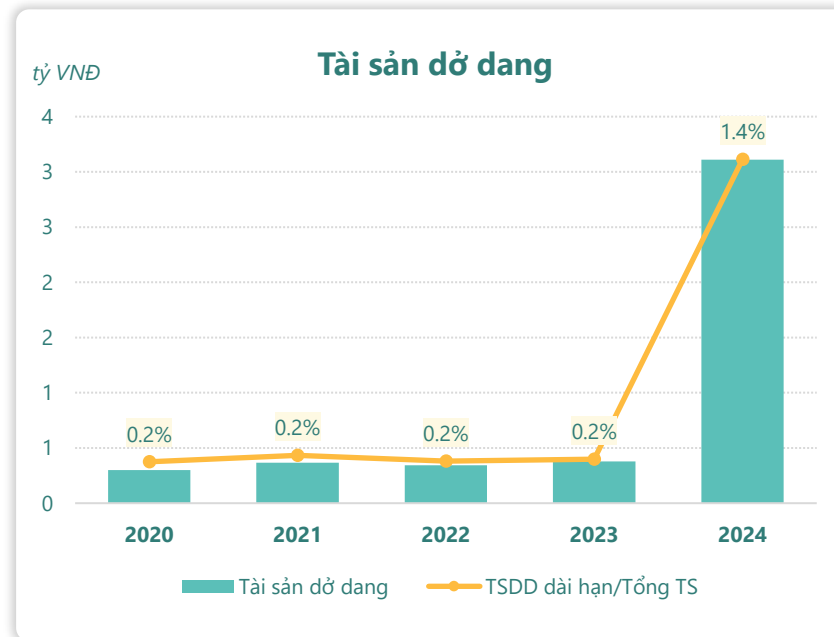
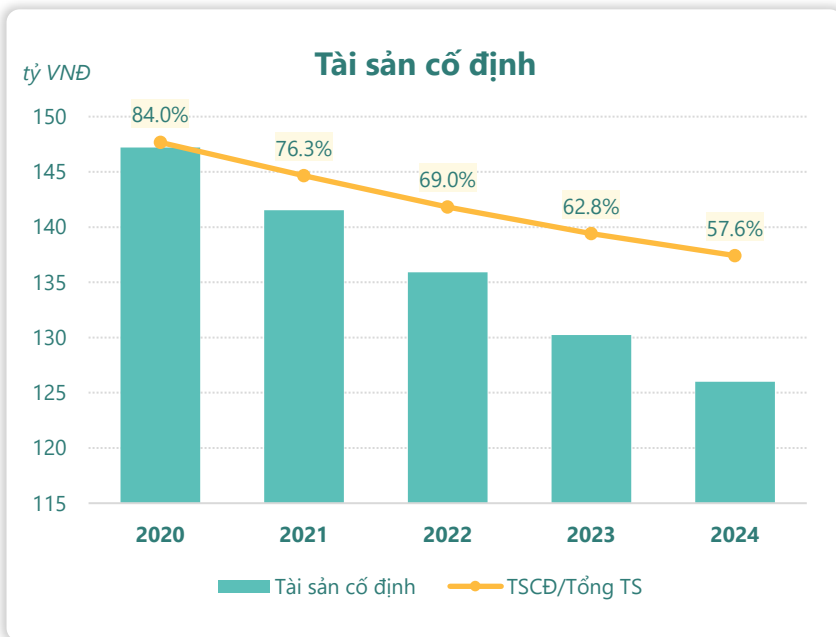
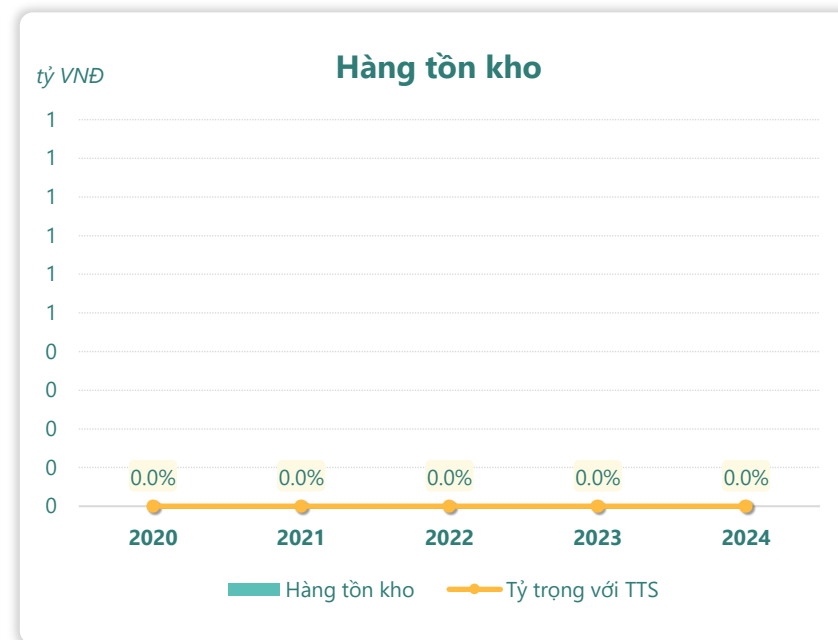
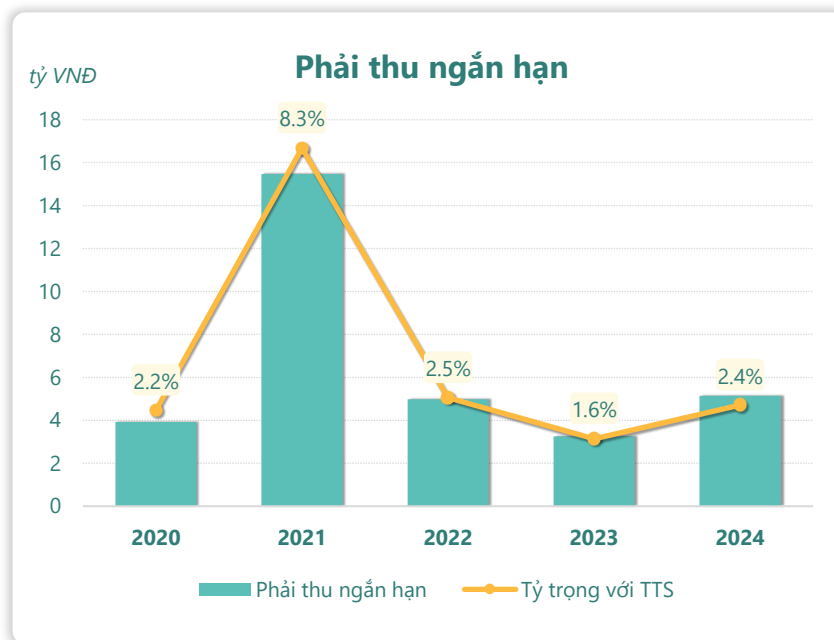
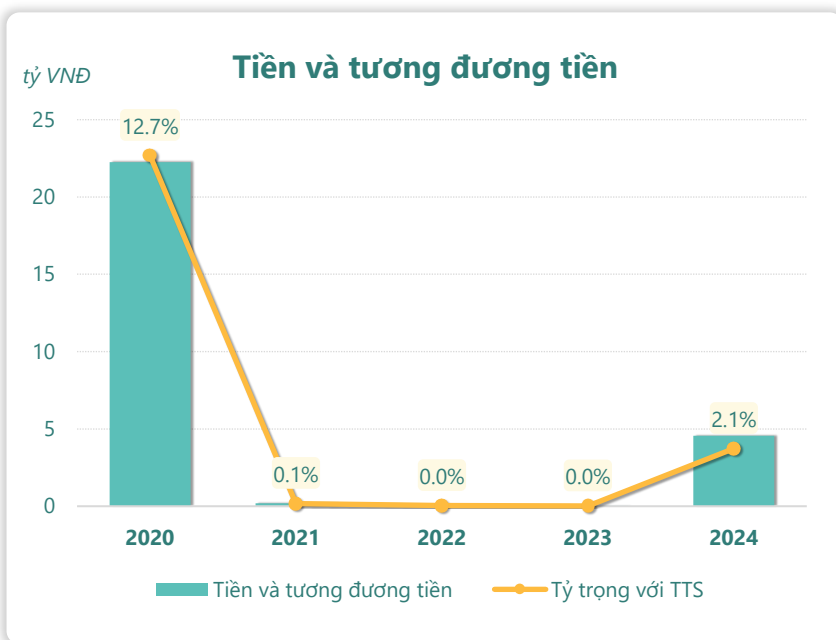
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **129.5** tỷ đồng giảm **0.99%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **59.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **57.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.42%.

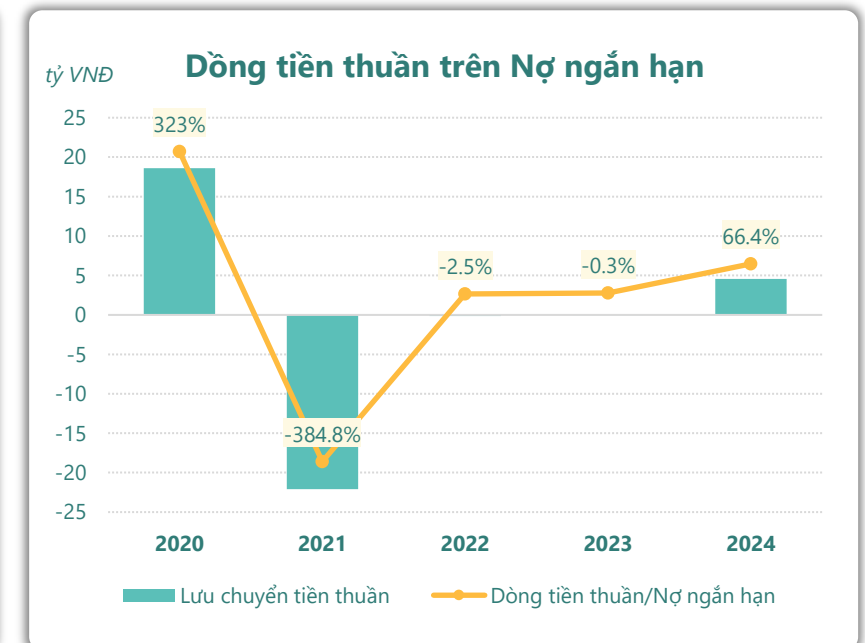
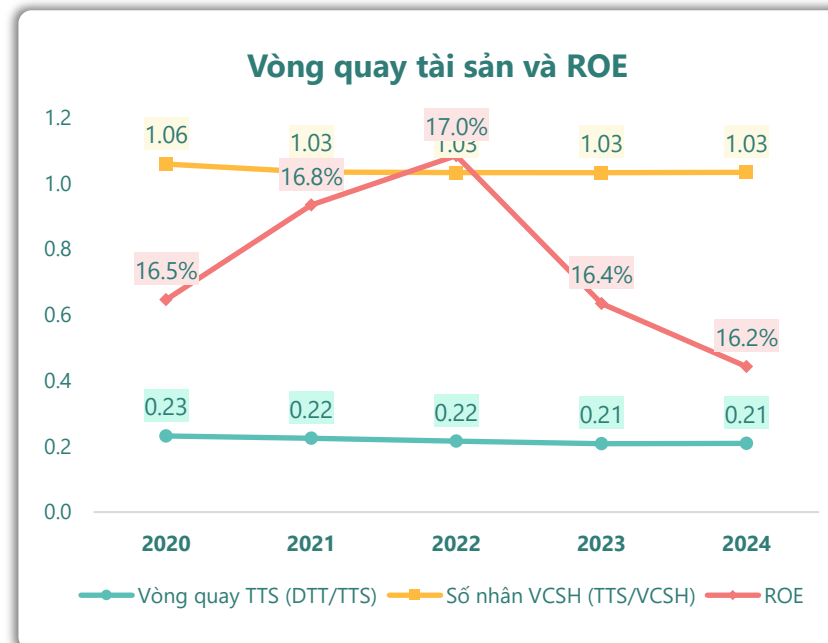
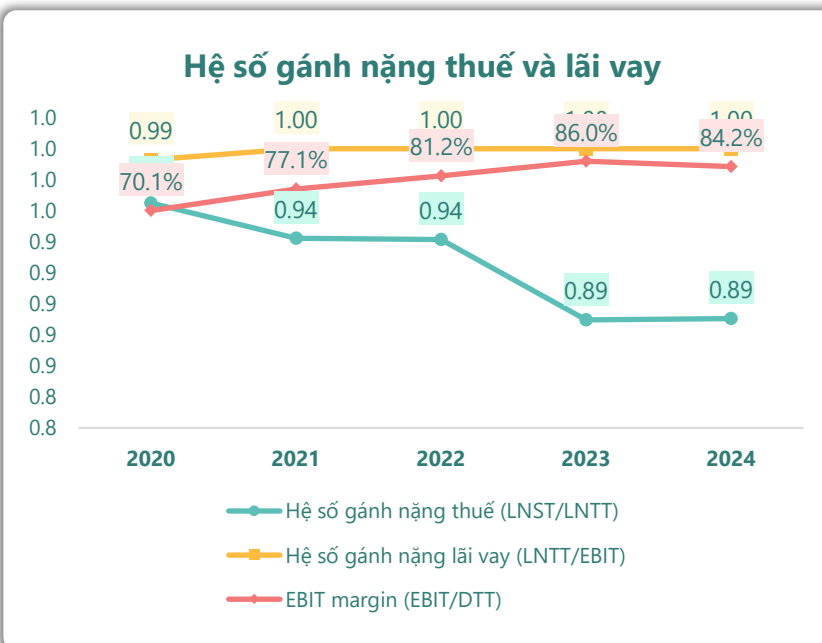
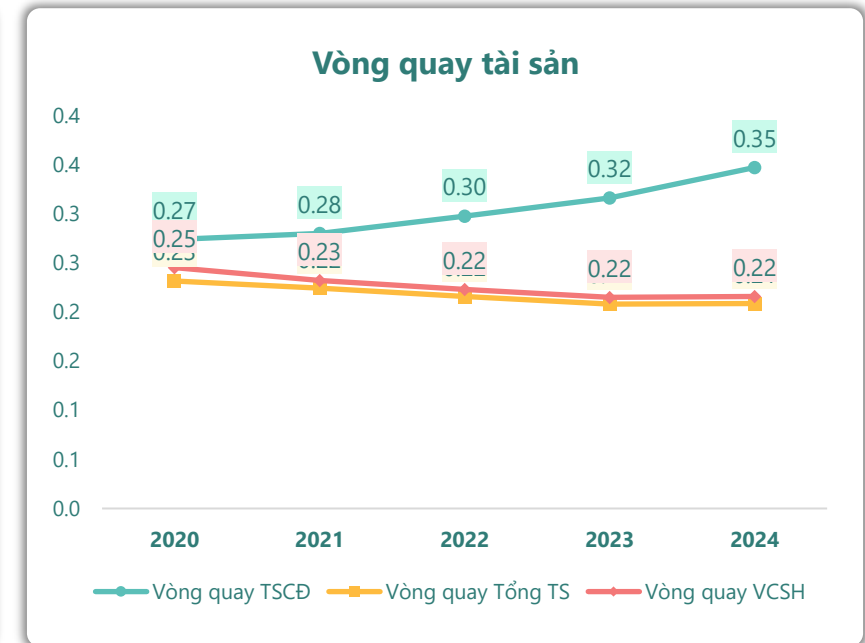
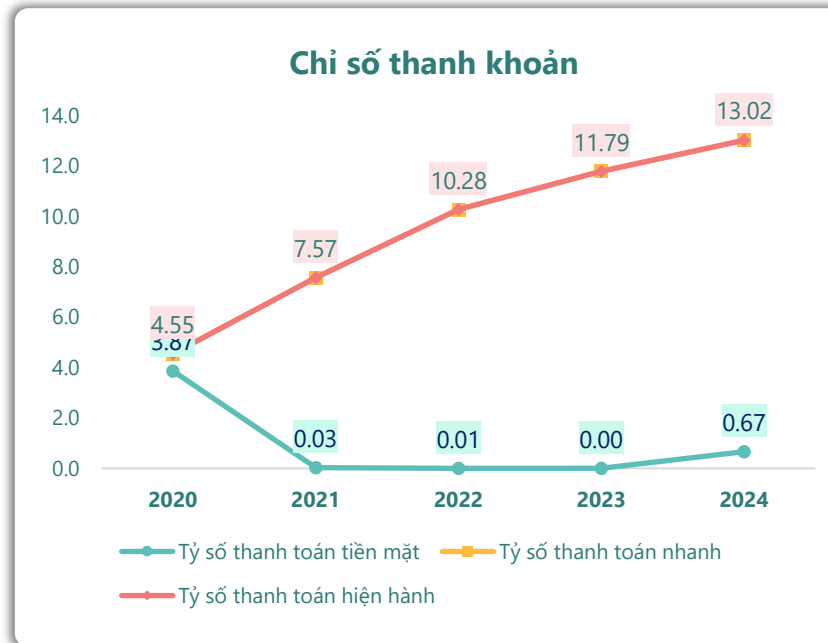
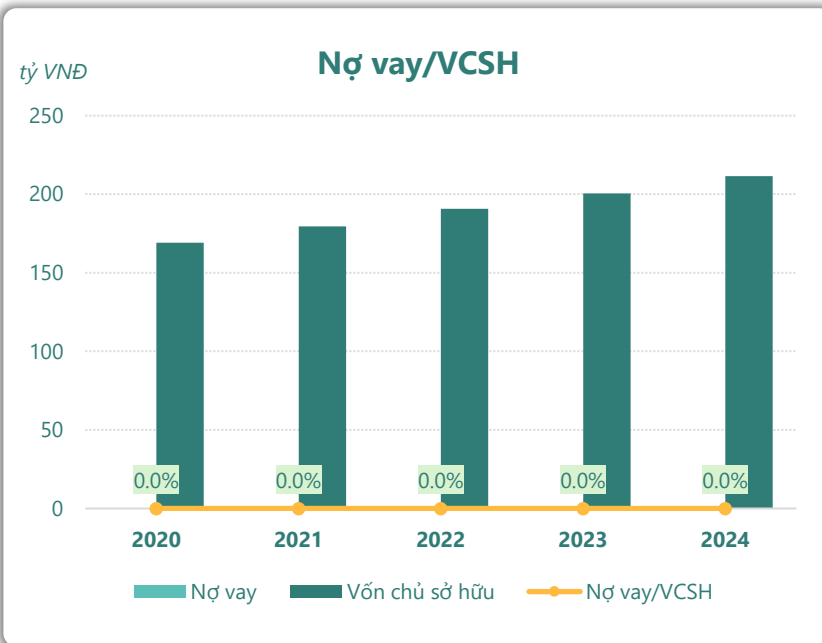
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	40.4	41.3	42.1	44.5
Giá vốn hàng bán	7.44	6.33	6.41	7.16
Lợi nhuận gộp	33.0	35.0	35.7	37.3
Doanh thu HĐTC	1.06	1.78	3.31	3.13
Chi phí TC	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.89	3.16	2.80	2.97
LN thuần từ HĐKD	31.2	33.6	36.2	37.5
Lợi nhuận khác	0	-0.04	0	-0.03
LN trước thuế	31.2	33.5	36.2	37.5
Lợi nhuận sau thuế	29.4	31.6	32.2	33.4
LNST của CĐ cty mẹ	29.4	31.6	32.2	33.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.6	45.8	36.9	32.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.3	-26.5	-15.4	-6.43
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.3	-19.4	-21.6	-21.6
Tiền đầu kỳ	22.3	0.19	0.04	0.02
Lưu chuyển tiền thuần	-22.1	-0.15	-0.02	4.55
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.19	0.04	0.02	4.57

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	186	197	207	219
Tài sản ngắn hạn	43.5	60.6	76.6	89.1
Tiền và tương đương tiền	0.19	0.04	0.02	4.57
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.8	55.6	73.4	79.4
Phải thu ngắn hạn	15.5	4.97	3.25	5.14
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.00	0.00	0.00
Tài sản dài hạn	142	136	131	129
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	142	136	130	126
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.37	0.34	0.38	3.11
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.17	0.19	0.16	0.34
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	6.04	6.19	6.80	7.14
Nợ ngắn hạn	5.74	5.89	6.50	6.84
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.04	0.03	0.03	0.42
Nợ dài hạn	0.30	0.30	0.30	0.30
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	179	191	201	211
Vốn chủ sở hữu	179	191	201	211
Vốn điều lệ	108	108	108	108
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0